

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/03/2021	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,352,983,010,677	2,114,195,151,163
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		59,087,100,268	89,621,165,826
1. Tiền	111	V.01	27,087,100,268	32,621,165,826
2. Các khoản tương đương tiền	112		32,000,000,000	57,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		465,000,000,000	320,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		465,000,000,000	320,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		296,188,036,739	208,132,201,825
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	276,932,583,938	193,235,345,019
2. Trả trước cho người bán	132		16,980,058,146	6,996,027,686
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	3,646,756,924	9,101,041,294
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(1,569,985,775)	(1,569,985,775)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.04	198,623,506	369,773,601
IV. Hàng tồn kho	140		1,441,507,262,960	1,429,218,154,245
1. Hàng tồn kho	141	V.06	1,449,521,114,727	1,437,232,006,012
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(8,013,851,767)	(8,013,851,767)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		91,200,610,710	67,223,629,267
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		41,121,361,537	47,412,526,628
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		50,079,249,173	19,811,102,639
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,001,016,909,876	1,021,747,933,072
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		531,198,925	531,198,925
1 Phải thu dài hạn khác	215	V.07	531,198,925	531,198,925
II. Tài sản cố định	220		954,540,504,572	975,466,573,368
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	948,533,526,774	969,110,090,272
- Nguyên giá	222		3,237,790,510,494	3,237,790,510,494
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2,289,256,983,720)	(2,268,680,420,222)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		3,446,335,639	3,618,940,579
- Nguyên giá	225		4,142,518,606	4,142,518,606
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(696,182,967)	(523,578,027)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2,560,642,159	2,737,542,517
- Nguyên giá	228		9,593,841,631	9,593,841,631
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7,033,199,472)	(6,856,299,114)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		843,408,614	235,138,571
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	843,408,614	235,138,571
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4,139,216,813	4,139,216,813
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.08	6,069,881,035	6,069,881,035
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1,930,664,222)	(1,930,664,222)
V. Tài sản dài hạn khác	260		40,962,580,952	41,375,805,395
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	40,962,580,952	41,375,805,395
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3,353,999,920,553	3,135,943,084,235



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/03/2021	01/01/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,514,267,873,366	1,362,012,584,891
I. Nợ ngắn hạn	310		1,512,582,604,950	1,359,992,836,134
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	402,232,988,879	406,180,687,837
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		151,830,321,830	142,185,639,068
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	15,940,482,406	12,358,674,914
4. Phải trả người lao động	314		106,506,802,803	137,703,101,901
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	14,118,959,409	4,976,115,172
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	177,169,090	168,732,272
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	2,489,019,794	63,506,163,146
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	772,779,656,578	572,218,150,996
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	35,257,246,400	4,547,663,067
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11,249,957,761	16,147,907,761
II. Nợ dài hạn	330		1,685,268,416	2,019,748,757
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	420,000,000	420,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	1,265,268,416	1,599,748,757
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,839,732,047,187	1,773,930,499,344
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	1,839,732,047,187	1,773,930,499,344
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		323,776,760,879	323,776,760,879
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		20,750,746,677	20,750,746,677
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		307,278,489,631	241,476,941,788
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		241,476,941,788	10,044,947,802
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		65,801,547,843	231,431,993,986
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3,353,999,920,553	3,135,943,084,235

Người lập biểu



Phạm Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Lệ



Đà Nẵng, ngày 13 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc



Lê Hoàng Khánh Nhựt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2022

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý I năm 2022		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1,354,134,853,929	998,422,095,616	1,354,134,853,929	998,422,095,616
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.02	70,575,264,805	86,101,752,912	70,575,264,805	86,101,752,912
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1,283,559,589,124	912,320,342,704	1,283,559,589,124	912,320,342,704
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	1,083,517,227,863	746,473,660,782	1,083,517,227,863	746,473,660,782
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		200,042,361,261	165,846,681,922	200,042,361,261	165,846,681,922
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	10,699,547,410	4,331,096,323	10,699,547,410	4,331,096,323
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	17,347,289,521	10,413,208,662	17,347,289,521	10,413,208,662
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2,855,823,152</i>	<i>2,869,254,445</i>	<i>2,855,823,152</i>	<i>2,869,254,445</i>
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.08	91,894,295,468	66,536,612,090	91,894,295,468	66,536,612,090
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	19,562,014,879	13,652,600,149	19,562,014,879	13,652,600,149
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		81,938,308,803	79,575,357,344	81,938,308,803	79,575,357,344
11.	Thu nhập khác	31	VI.06	84,944,945	-	84,944,945	-
12.	Chi phí khác	32	V.07	258,381,176	1,000,000	258,381,176	1,000,000
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(173,436,231)	(1,000,000)	(173,436,231)	(1,000,000)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		81,764,872,572	79,574,357,344	81,764,872,572	79,574,357,344
15.	Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	15,963,324,729	15,889,198,893	15,963,324,729	15,889,198,893
16.	Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		65,801,547,843	63,685,158,451	65,801,547,843	63,685,158,451
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		554	536	554	536
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Phạm Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng

Trần Thị Mỹ Lệ

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc



Lê Hoàng Khánh Nhựt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,257,762,258,139	937,334,576,241
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(1,089,375,547,308)	(877,548,548,021)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(116,312,445,459)	(105,065,904,306)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2,938,584,303)	(2,758,299,495)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(12,373,800,605)	(27,576,754,367)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		21,699,425,266	321,725,839
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(75,065,017,961)	(45,510,424,801)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(16,603,712,231)	(120,803,628,910)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(465,405,000)	(1,972,740,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(305,000,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		160,000,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,975,304,353	980,025,299
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(139,490,100,647)	(992,714,701)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1,047,048,009,015	904,275,184,096
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(861,713,119,336)	(826,719,322,165)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(283,711,894)	(152,305,341)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(59,396,302,500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		125,654,875,285	77,403,556,590
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(30,438,937,593)	(44,392,787,021)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		89,621,165,826	188,810,249,299
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(95,127,965)	655,296,068
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	59,087,100,268	145,072,758,346

Người lập biểu

Phạm Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng

Trần Thị Mỹ Lệ

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc



Lê Hoàng Khánh Nhựt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng được thành lập theo Quyết định số 1446/QĐ – TCCB ngày 18 tháng 04 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 01/01/2006.

2. Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su; Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần thay đổi lần thứ 14 ngày 04/11/2020 là:

- Sản xuất săm, lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản phẩm sản xuất khác từ cao su;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su;

Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá. Chi tiết: Khám chữa bệnh y tế ban đầu cho cán bộ công nhân viên Công ty.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

• Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

• Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

04001
CÔNG
CỐ P
CAO
ĐÀ N
HIỆU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được phân loại tài sản được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào và các tài khoản có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả được chuyển đổi theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

537.
TY
ÁN
DU
NG
TP. Đ

TP. Đ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất trả tiền một lần và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Khấu hao

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3 - 8

8. Tài sản cố định thuê tài chính:

Nguyên giá

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính phản ánh ở đơn vị thuê là giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng (+) với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phương tiện vận tải	6 - 10

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi và lãi từ hoạt động liên doanh. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng, lãi từ hoạt động liên doanh được ghi nhận căn cứ vào Bảng phân chia lợi nhuận của Công ty liên doanh.

12. Thuế và các khoản ngân sách phải nộp Nhà nước:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời nào trọng yếu. Do vậy không có thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

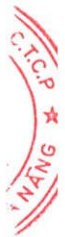
các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

13. Chi phí lãi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 - Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2022	01/01/2022		
- Tiền mặt	55,460,409	140,880,072		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27,031,639,859	32,480,285,754		
- Các khoản tương đương tiền	32,000,000,000	57,000,000,000		
Cộng	59,087,100,268	89,621,165,826		
02 - Đầu tư tài chính ngắn hạn	31/03/2022	01/01/2022		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	465,000,000,000	320,000,000,000		
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	465,000,000,000	320,000,000,000		
03 - Phải thu khách hàng	31/03/2022	01/01/2022		
a. Phải thu khách hàng	276,932,583,938	193,235,345,019		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên tổng phải thu khách hàng	-	-		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	276,932,583,938	193,235,345,019		
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	-	139,621,500		
04 - Phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu năm		
a. Ngắn hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Các khoản phải thu khác	3,646,756,924	-	9,101,041,294	-
b. Dài hạn				
Cộng	3,646,756,924	-	9,101,041,294	-
05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ	Đầu năm		
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho		198,623,506		369,773,601
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác				
Cộng	-	198,623,506	-	369,773,601

010
NG
PH
VO
NÀ
U-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Lô G đường Tạ Quang Bửu - P. Hòa Hiệp Bắc - Q. Liên Chiểu - TP. Đà Nẵng

Báo cáo tài chính quý I năm 2022 (chưa kiểm toán)**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>		Đối tượng nợ
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
06 - Nợ xấu					
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;					
1. Cty CP ĐTEL & DVTH Nam Định	579,116,251	-	579,116,251	-	Nợ phải thu
2. Cty CP Sông Đà 12	100,000,000	-	100,000,000	-	Nợ phải thu
3. Công ty TNHH MTV TM và DV Nguyễn Như Đang	436,643,379	-	436,643,379	-	Nợ phải thu
4. Chi nhánh Công ty TNHH Nam Tiến Tại Đà Nẵng	544,680,021	163,404,006	544,680,021	163,404,006.00	Nợ phải thu
5. Công ty TNHH TM DV Hoàng Trinh NT	145,900,261	72,950,131	145,900,261	72,950,131.00	Nợ phải thu
Cộng	1,806,339,912	236,354,137	1,806,339,912	236,354,137	
07 - Hàng tồn kho					
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	773,172,579,730	-	773,172,579,730	-	130,811,705
- Công cụ, dụng cụ	13,504,138	-	13,504,138	-	6,623,807
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	117,655,903,328	-	117,655,903,328	-	96,349,739,406
- Thành phẩm	529,756,000,080	-	529,756,000,080	-	538,107,812,272
- Hàng hoá	1,545,211,688	-	1,545,211,688	-	1,885,042,004
- Hàng gửi bán	27,377,915,763	-	27,377,915,763	-	68,977,179,752
Cộng	1,449,521,114,727	-	1,449,521,114,727	-	1,437,232,006,012
08 - Tài sản dở dang dài hạn					
Xây dựng cơ bản dở dang					
- Mua sắm TSCĐ					01/01/2022
- XDGB					134,771,440
- Sửa chữa lớn					708,637,174
Cộng					843,408,614
09 - Các khoản đầu tư tài chính					
a. Chứng khoán kinh doanh					01/01/2022
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					1,870,000
					233,268,571
Cộng					235,138,571
	31/03/2022	31/03/2022	31/03/2022	01/01/2022	
	-	-	1,437,232,006,012	1,870,000	
	-	-	843,408,614	233,268,571	

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Lô G đường Tạ Quang Bửu - P. Hòa Hiệp Bắc - Q. Liên Chiểu - TP. Đà Nẵng

Báo cáo tài chính quý I năm 2022 (chưa kiểm toán)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	6,069,881,035	(1,930,664,222)	4,139,216,813	6,069,881,035	(1,930,664,222)	4,139,216,813
Cộng	6,069,881,035	(1,930,664,222)	4,139,216,813	6,069,881,035	(1,930,664,222)	4,139,216,813



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
<i>Ngày 01/01/2022</i>	875,529,814,064	2,324,739,166,292	37,281,737,787	239,792,351	-	3,237,790,510,494
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang TSCĐ VH						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
<i>Ngày 31/03/2022</i>	875,529,814,064	2,324,739,166,292	37,281,737,787	239,792,351	-	3,237,790,510,494
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Ngày 01/01/2022</i>	336,078,077,808	1,899,677,417,514	32,685,132,549	239,792,351	-	2,268,680,420,222
- Khấu hao trong kỳ	8,633,292,969	11,691,589,069	251,681,460	-		20,576,563,498
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
<i>Ngày 31/03/2022</i>	344,711,370,777	1,911,369,006,583	32,936,814,009	239,792,351	-	2,289,256,983,720
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày 01/01/2022	539,451,736,256	425,061,748,778	4,596,605,238	-	-	969,110,090,272
- Tại ngày 31/03/2022	530,818,443,287	413,370,159,709	4,344,923,778	-	-	948,533,526,774

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay (đồng):	541,112,273,562
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (đồng):	1,826,504,824,464
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý	-
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:	-
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

11 - Tăng, giảm tài sản số định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Ngày 01/01/2022	-	4,142,518,606	-	-	4,142,518,606
- Thuê tài chính trong kỳ					-
- Mua lại TSCĐ thuê TC					-
- Tăng khác					-
- Trả lại TSCĐ thuê TC					-
- Giảm khác					-
Ngày 31/03/2022	-	4,142,518,606	-	-	4,142,518,606
Giá trị hao mòn lũy kế					
Ngày 01/01/2022	-	523,578,027.0	-	-	523,578,027
- Khấu hao trong kỳ		172,604,940			172,604,940
- Mua lại TSCĐ thuê TC					-
- Tăng khác					-
- Trả lại TSCĐ thuê TC					-
- Giảm khác					-
Ngày 31/03/2022	-	696,182,967	-	-	696,182,967
Giá trị CL của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày 01/01/2022	-	3,618,940,579	-	-	3,618,940,579
- Tại ngày 31/03/2022	-	3,446,335,639	-	-	3,446,335,639

12 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Ngày 01/01/2022	791,638,560	-	-	8,802,203,071	9,593,841,631
- Mua trong kỳ					-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Ngày 31/03/2022	791,638,560	-	-	8,802,203,071	9,593,841,631
Giá trị hao mòn lũy kế					
Ngày 01/01/2022	-			6,856,299,114	6,856,299,114
- Khấu hao trong kỳ				176,900,358	176,900,358
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Ngày 31/03/2022	-	-	-	7,033,199,472	7,033,199,472
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày 01/01/2022	791,638,560	-	-	1,945,903,957	2,737,542,517
- Tại ngày 31/03/2022	791,638,560	-	-	1,769,003,599	2,560,642,159

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Lô G đường Tạ Quang Bửu - P. Hòa Hiệp Bắc

- Quận Liên Chiểu - TP Đà Nẵng

Báo cáo tài chính quý I năm 2022 (chưa kiểm toán)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13- Chi phí trả trước	31/03/2022	01/01/2022
	a. Ngắn hạn	41,121,361,537
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng - CP thuê ngoài;	41,121,361,537	47,412,526,628
b. Dài hạn	40,962,580,952	41,375,805,395
- Chi phí thuê đất	40,962,580,952	41,375,805,395
- Chi phí dài hạn khác	-	-
Cộng	82,083,942,489	88,788,332,023

14- Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	772,779,656,578	772,779,656,578	572,218,150,996	572,218,150,996
b. Vay dài hạn	1,265,268,416	1,265,268,416	1,599,748,757	1,599,748,757
Cộng	774,044,924,994	774,044,924,994	573,817,899,753	573,817,899,753

15- Phải trả người bán	31/03/2022	01/01/2022	
	a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	402,232,988,879	406,180,687,837
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;			
- Phải trả cho các đối tượng khác	402,232,988,879	406,180,687,837	
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	
Cộng	-	402,232,988,879	406,180,687,837
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	
d. Phải trả người bán là các bên có liên quan	-	-	

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**a. Phải nộp**

Khoản mục	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế GTGT phải nộp	7,716,632.00	-	7,716,632	-
- Thuế GTGT phải nộp hàng NK	-	29,156,040,432	29,156,040,432	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	195,268,368	195,268,368	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12,350,958,282	15,963,324,729	12,373,800,605	15,940,482,406
- Thuế thu nhập cá nhân	-	2,917,769,713	2,917,769,713	-
- Thuế tài nguyên	-	1,895,600	1,895,600	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	41,432,471	41,432,471	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Cộng	12,358,674,914	48,278,731,313	44,696,923,821	15,940,482,406

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

17 - Chi phí phải trả	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
a. Ngắn hạn	14,118,959,409	4,976,115,172
- Trích trước chi phí phải trả	14,118,959,409	4,976,115,172
b. Dài hạn	-	-
Cộng	14,118,959,409	4,976,115,172
18 - Phải trả khác	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ xử lý	186,575,709	381,636,623
- Kinh phí công đoàn	867,921,799	2,223,422,399
- Bảo hiểm xã hội	186,550,612	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,247,971,674	60,901,104,124
<i>Lãi vay phải trả</i>	<i>376,192,120</i>	<i>458,953,270</i>
<i>Quy an sinh xã hội</i>	<i>235,134,609</i>	<i>299,134,609</i>
<i>Cổ tức phải trả cổ đông</i>	<i>5,573,650</i>	<i>59,401,875,200</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>631,071,295</i>	<i>741,141,045</i>
Cộng	2,489,019,794	63,506,163,146
b. Dài hạn	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
19 - Doanh thu chưa thực hiện	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	177,169,090	168,732,272
Cộng	177,169,090	168,732,272
b. Dài hạn	-	-
c. Khả năng không thực hiện được HĐ với khách hàng	-	-
20- Dự phòng phải trả		
a. Ngắn hạn	35,257,246,400	4,547,663,067
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	4,547,663,067	4,547,663,067
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	-
- Dự phòng phải trả khác	30,709,583,333	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	35,257,246,400	4,547,663,067.00
21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Lô G đường Tạ Quang Bửu - P. Hòa Hiệp Bắc - Quận Liên Chiểu - TP Đà Nẵng

Báo cáo tài chính quý I năm 2022 (chưa kiểm toán)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

22- Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	7	8
Số dư ngày 01/01/2021	1,187,926,050,000	-	272,513,405,248	20,750,746,677	206,102,586,248	1,632,091,297,314
- Trả cổ tức 2020 phần còn lại					(118,792,605,000)	(118,792,605,000)
- Tạm ứng cổ tức 2021					(59,396,302,500)	(59,396,302,500)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(25,631,677,815)	(25,631,677,815)
- Trích quỹ thưởng ban điều hành					(370,000,000)	(370,000,000)
- Trích lập các quỹ			51,263,355,631		(51,263,355,631)	-
- Lãi trong năm nay					290,828,296,486	290,828,296,486
Số dư ngày 31/12/2021	1,187,926,050,000	-	323,776,760,879	20,750,746,677	241,476,941,788	1,773,930,499,344
Số dư ngày 01/01/2022	1,187,926,050,000	-	323,776,760,879	20,750,746,677	241,476,941,788	1,773,930,499,344
- Lãi trong năm nay					65,801,547,843	65,801,547,843
Số dư ngày 31/03/2022	1,187,926,050,000	-	323,776,760,879	20,750,746,677	307,278,489,631	1,839,732,047,187

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của các cổ đông	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
- Vốn tự bổ sung		
Cộng	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		
c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d. Cổ phiếu	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Số lượng cổ phiếu được phép đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	118,792,605	118,792,605
+ Cổ phiếu phổ thông	118,792,605	118,792,605
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 VNĐ		
đ. Cổ tức	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa thực hiện được ghi nhận:		
e. Các quỹ của doanh nghiệp	344,527,507,556	344,527,507,556
- Quỹ đầu tư phát triển	323,776,760,879	323,776,760,879
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	20,750,746,677	20,750,746,677
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
-		
23- Nguồn kinh phí	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

24- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
a. Tài sản thuê ngoài	-	-
b. Tài sản nhận giữ hộ	395,863,720	395,863,720
c. Ngoại tệ các loại		
- Ngoại tệ USD	535,122.35	135,825.06
- Ngoại tệ EUR	289.57	292.30
- Ngoại tệ SGD	236.89	242.41
d. Vàng nguyên tệ		
đ. Nợ khó đòi đã xử lý	2,319,611,656	2,319,374,288
Các thông tin khác về các khoản mục ngoài		
e. Bảng Cân đối kế toán	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
01 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,354,134,853,929	998,422,095,616
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
	1,354,134,853,929	998,422,095,616
02 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
- Chiết khấu thương mại	244,451,833,466	161,122,007,770
- Hàng bán bị trả lại	2,253,281,617	954,751,405
- Giảm giá hàng bán	9,302,051,794	10,047,264,026
	256,007,166,877	172,124,023,201
03 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	52,845,088	56,496,871
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1,083,181,669,701	745,803,635,032
- Giá vốn khác	282,713,074	613,528,879
	1,083,517,227,863	746,473,660,782
04- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	353,907,093	980,025,299
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10,345,640,317	3,351,071,024
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
	10,699,547,410	4,331,096,323
05- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	2,855,823,152	2,869,254,445
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,140,519,593	388,316,498
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	7,996,157,911	7,155,637,719
- Lỗ chênh lệch tỷ do đánh giá lại số dư cuối kỳ	4,354,788,865	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
	17,347,289,521	10,413,208,662
06- Thu nhập khác		
- Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	-
- Thu nhập khác	84,944,945	-
	84,944,945	-
07- Chi phí khác		
- Chi phí khác	258,381,176	1,000,000
	258,381,176	1,000,000
08- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí quản lý phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân công	13,109,040,019	9,726,443,996
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,068,345,244	679,085,691
- Chi phí khấu hao TSCĐ	401,507,685	314,136,879
- Chi phí quản lý khác	4,983,121,931	2,932,933,583
	19,562,014,879	13,652,600,149
b. Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân công	8,123,022,183	6,243,978,972
- Chi phí vật liệu, bao bì	174,317,022	56,020,102
- Chi phí khấu hao TSCĐ	548,694,930	849,589,074
- Chi phí bán hàng khác	83,048,261,333	59,387,023,942
	91,894,295,468	66,536,612,090

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
09- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	878,177,487,281	695,609,559,355
- Chi phí nhân công	104,345,970,752	87,473,326,904
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	19,866,435,472	24,980,348,022
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27,551,943,101	25,991,944,122
- Chi phí khác bằng tiền	120,798,261,701	84,127,262,460
	1,150,740,098,307	918,182,440,863
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	15,963,324,729	15,889,198,893
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15,963,324,729	15,889,198,893
VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
01- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	-	-
02- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	-	-
03- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1,047,048,009,015	904,275,184,096
04- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(861,713,119,336)	(826,719,322,165)
VIII. Những thông tin khác:		
01- Các khoản công nợ tiềm tàng:		
02- Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán		
Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính		
03- Thông tin về các bên liên quan		
a. Các bên liên quan		
Công ty liên quan		Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam		Công ty mẹ
Công ty CP công nghiệp cao su Miền Nam		Chung công ty đầu tư
Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam		Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Cao su Sao Vàng		Chung công ty đầu tư
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất		Chung công ty đầu tư
b. Giao dịch với các bên liên quan		
	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Bán hàng:		
Không phát sinh giao dịch		
Mua hàng:		
Không phát sinh giao dịch		

04- Trình bày doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Lô G đường Tạ Quang Bửu - P. Hòa Hiệp Bắc - Quận Liên Chiểu - TP Đà Nẵng

Báo cáo tài chính quý I năm 2022 (chưa kiểm toán)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- **Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:** Hoạt động chính của Công ty chủ yếu là sản xuất và kinh doanh lốp xe ô tô, xe đạp xe máy chiếm tỷ trọng 99% , còn các hoạt động kinh doanh khác không đáng kể. Do đó, chúng tôi kết hợp thuyết minh trong phần VI.01-"Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" và VI.03-"Giá vốn hàng bán" chi tiết cho từng bộ phận.

- **Bộ phận khu vực địa lý:** Công ty có 01 trụ sở chính, 03 văn phòng đại diện tại TP Đà Nẵng, TP Hà Nội và TP Hồ Chí Minh. Tuy nhiên các văn phòng đại diện của Công ty đều hạch toán phụ thuộc. Do đó, chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

5- Số liệu so sánh

Người lập biểu



Phạm Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Lệ



Đà Nẵng, ngày 13 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc

Lê Hoàng Khánh Nhựt

